

Bản án số: 25/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 8 - 2017

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Biên.

2. Ông Trần Ngọc Châu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung tham gia phiên tòa:
Không

Ngày 22/8/2017 Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 25/2017/TLST - HNGĐ ngày 27/3/2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2017/QĐST - HNGĐ ngày 03/7/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L. Sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn NL, xã HH, huyện HT, tỉnh Thanh Hoá.

Vắng mặt (chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn A. Sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn NL, xã HH, huyện HT, tỉnh Thanh Hoá.

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/02/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị L và anh Phạm Văn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hà Hải huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá vào ngày 23/7/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2009 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh A hay bài bạc, chơi lô đề, không có trách nhiệm gì với gia đình, có hành vi đánh đập chị L và xúc phạm gia đình chị, từ năm 2016 vợ chồng chính thức ly thân. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị L đề nghị được ly hôn anh Phạm Văn A.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị Thu H, sinh ngày 25/11/2009 và Phạm Nguyễn Trung H sinh ngày 26/3/2011. Ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung

cùng chị mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ/tháng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 27/6/2017 chị L không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ nần ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/4/2017 bị đơn là anh Phạm Văn A trình bày: Anh và chị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hà Hải huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa ngày vào 23/7/2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh A nói chị L không nghe, dẫn đến anh buồn chán thường xuyên đánh bài, ít quan tâm đến vợ con, do không chịu đựng được chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng sống ly thân từ tháng 4 năm 2016 đến nay. Nay chị L xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng đang còn.

Về con chung anh A khai: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Thị Thu H, sinh ngày 25/11/2009 và Phạm Nguyễn Trung H sinh ngày 26/3/2011, nếu ly hôn anh yêu cầu được nuôi hai con chung, yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi cháu 1.000.000đ/tháng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi.

Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung là 01 xe máy Honda RSX-FI vợ chồng mua tháng 01/2015 hiện tại chị L đang giữ và sử dụng, nếu không thỏa thuận được anh A yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Tại phiên tòa anh A yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng là 01 xe máy và yêu cầu chia công nợ vợ chồng vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hà Trung số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Văn A đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hòa giải nhiều lần nhưng anh A đều không đến để tham gia phiên hòa giải, đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS. Chị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do đó căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị L.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều cấm của luật hôn nhân gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, anh A chơi bời không tu chí làm ăn, hay dính vào các tệ nạn xã hội như bài bạc, việc này anh A thừa nhận. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2016 không còn quan tâm, trách nhiệm gì với nhau. Anh A cho rằng tình cảm vợ chồng đang còn, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng anh cũng không tha thiết níu kéo, không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Anh A còn có hành vi bạo lực gia đình, đánh đập chị L làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích

hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị L được ly hôn anh A là phù hợp.

[3] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Thị Thu H, sinh ngày 25/11/2009 và Phạm Nguyễn Trung H sinh ngày 26/3/2011, cả anh A và chị L đều có nguyện vọng nuôi hai con chung, chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, anh An yêu cầu cấp dưỡng 02 cháu mỗi cháu 1.000.000đ/tháng. Xét nguyện vọng nuôi con của chị L và anh An thấy rằng: Hiện tại anh A chưa có công việc và thu nhập ổn định, tại phiên tòa anh A cho rằng anh làm điện nước thu nhập 7.000.000đ/tháng nhưng không cung cấp được tài liệu gì chứng minh về thu nhập của mình, chị L làm công nhân có thu nhập 7.500.000đ/tháng, cháu H có nguyện vọng ở với chị L, hiện cháu H đang ở và ăn học tại nhà bố mẹ đẻ chị L ở xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, cháu Hải đang ở với anh A. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy rằng bản thân anh A ít quan tâm đến vợ con, có hành vi bạo lực gia đình, vì vậy giao con chung cho chị L chăm sóc sẽ tốt hơn cho sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của các cháu, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu H và cháu Hải, nên chấp nhận đề nghị của chị L giao hai cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp; ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh A phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị L.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh A khai vợ chồng có 01 xe máy Honda RSX-FI vợ chồng mua tháng 01 năm 2015 hiện tại chị L đang giữ anh An yêu cầu Tòa án giải quyết sau; Tại phiên tòa anh A yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe máy Honda RSX-FI và yêu cầu chia công nợ của vợ chồng vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hà Trung số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*). Theo quy định tại điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự việc thay đổi bổ sung yêu cầu của bị đơn là vượt quá yêu cầu ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh A về chia tài sản và công nợ của anh A và chị L trong vụ án này. Nên về phần tài sản giữa chị L và anh A sẽ tự bàn bạc thỏa thuận, nếu thỏa thuận không được sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện.

[5] Về án phí: Chị L phải chịu án phí DSST về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9, điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị L và anh Phạm Văn A.
2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Thị Thu H, sinh ngày 25/11/2009 và Phạm Nguyễn Trung H sinh ngày 26/3/2011 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến của chị L, anh A không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị L.

Anh An có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số: AA/2014/0002283 ngày 27/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hà Trung, chị L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Anh A có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hà Trung
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Văn Đạt

